

BÁO CÁO
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM SO VỚI DỰ TOÁN
Năm 2021

I- Số liệu tổng hợp:				Đơn vị: Đồng	
Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (Kể cả số điều chỉnh trong năm)	Quyết toán năm	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối: Tăng (+), giảm (-)	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
	Tổng số:	3.486.032.000	3.486.032.000		
I	Chi thường xuyên	3.252.880.000	3.252.880.000		
1	Chi thanh toán cá nhân	2.618.142.900	2.618.142.900		
	Mục 6000: Tiền lương	1.325.616.600	1.325.616.600		
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	Mục 6100: Phụ cấp lương	794.971.000	794.971.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.622.000	11.622.000		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể				
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	349.403.300	349.403.300		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	136.530.000	136.530.000		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	517.522.100	517.522.100		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	20.162.800	20.162.800		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	121.011.000	121.011.000		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.244.000	2.244.000		
	Mục 6650: Hội nghị	17.240.000	17.240.000		
	Mục 6700: Công tác phí	8.670.000	8.670.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.222.400	62.222.400		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	169.943.000	169.943.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	116.028.900	116.028.900		
3	Chi mua sắm, sửa chữa	30.900.000	30.900.000		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.300.000	9.300.000		
	Mục 7050: Mua, đầu tư tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000		
	Tiểu mục 9003: Mua phần mềm máy tính				
4	Mục 7750: Chi khác	86.315.000	86.315.000		
II	Chi không thường xuyên	233.152.000	233.152.000		
1	Chi thanh toán cá nhân	8.152.000	8.152.000		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	6.596.000	6.596.000		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho hs,sv, cán bộ đi học	1.556.000	1.556.000		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	225.000.000	225.000.000		
	Mục 6900: Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	225.000.000	225.000.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	Mục 7799: Chi khác				
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn				

Đông Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022
Hiệu Trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Lưu

Phạm Thị Huyền

PHỤ BIỂU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	TỔNG SỐ THU (VNĐ)	Tên văn bản quy định, ngày tháng văn bản	Định mức thu theo quy định của NN	Định mức thu thực tế năm 2020	Số vượt thu (thu không có quy định của NN)	Tổng số chi năm 2021	Tồn quỹ	Trong đó	
										Tài khoản tiền gửi	Tiền mặt
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5	7	8=2-7	9	10
	Tổng số	3.576.909	558.491.008		0	0	0	552.683.909	9.384.008	9.384.008	
1	Phí, lệ phí		19.880.000					19.880.000			
1.1	Tiền Học phí		19.880.000	Hướng dẫn số 955/PGD ngày 19/09/2020 của PGD&ĐT Đông Triều	20.000	20.000	0	19.880.000			
2	Thu SN, thu khác	3.576.909	538.611.008					532.803.909	9.384.008	9.384.008	
2.1	Tiền điện		5.006.000	Thỏa thuận				5.006.000			
2.2	Tiền cấp dưỡng		41.441.000	Thỏa thuận				41.441.000			
2.3	Tiền ăn+phụ phí		414.704.000	Thỏa thuận				414.704.000			
2.4	Tiền CSSKBĐ	3.576.909	9.384.008					3.576.909	9.384.008	9.384.008	
2.5	Tiền vệ sinh		6.580.000	Thỏa thuận				6.580.000			
2.6	Tiền ngoài giờ		52.546.000	Thỏa thuận				52.546.000			
2.7	Tiền khen thưởng		8950000,00					8.950.000			

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Lưu

Đông Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022
Hiệu Trưởng

Phạm Thị Huyền

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)				3.576.909	3.576.909	-
	Học phí						
	Tiền điện						
	Tiền cấp dưỡng						
	Tiền ăn+phụ phí						
	Tiền CSSKBD				3.576.909	3.576.909	
	Tiền vệ sinh chung						
	Tiền ngoài giờ						
02	Thu trong năm	558.491.008	558.491.008	-	558.491.008	558.491.008	-
a	Học phí	19.880.000	19.880.000		19.880.000	19.880.000	
b	Tiền điện	5.006.000	5.006.000		5.006.000	5.006.000	
c	Tiền cấp dưỡng	41.441.000	41.441.000		41.441.000	41.441.000	
d	Tiền ăn+phụ phí	414.704.000	414.704.000		414.704.000	414.704.000	
đ	Tiền CSSKBD	9.384.008	9.384.008		9.384.008	9.384.008	
e	Tiền vệ sinh chung	6.580.000	6.580.000		6.580.000	6.580.000	
f	Tiền ngoài giờ	52.546.000	52.546.000		52.546.000	52.546.000	
g	Tiền khen thưởng	8.950.000	8.950.000		8.950.000	8.950.000	
03	Chi trong năm	552.683.909	552.683.909	-	552.683.909	552.683.909	-
a	Nguồn học phí	19.880.000	19.880.000		19.880.000	19.880.000	-
	- Chi tiền lương	7.950.000	7.950.000		7.950.000	7.950.000	
	- Chi các khoản đóng góp		-		-	-	
	- Chi khác	11.930.000	11.930.000		11.930.000	11.930.000	
b	Nguồn điện	5.006.000	5.006.000		5.006.000	5.006.000	
	- Chi trả tiền điện	5.006.000	5.006.000		5.006.000	5.006.000	
c	Nguồn cấp dưỡng	41.441.000	41.441.000		41.441.000	41.441.000	-
	- Chi trả tiền công cấp dưỡng	41.441.000	41.441.000		41.441.000	41.441.000	
d	Nguồn tiền ăn + phụ phí	414.704.000	414.704.000		414.704.000	414.704.000	-
	- Chi tiền thực phẩm	345.043.500	345.043.500		345.043.500	345.043.500	
	- Chi tiền sữa	20.288.000	20.288.000		20.288.000	20.288.000	
	- Chi trả tiền ga	37.499.000	37.499.000		37.499.000	37.499.000	
	- Chi phụ phí	11.873.500	11.873.500		11.873.500	11.873.500	
đ	Nguồn CSSKBD	3.576.909	3.576.909		3.576.909	3.576.909	-
	- Chi mua thuốc, vật tư y tế	2.316.909	2.316.909		2.316.909	2.316.909	
	- Chi khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	1.260.000	1.260.000		1.260.000	1.260.000	
	- Chi phục vụ tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh						
	- Chi trả lương PC cho cán bộ kiêm nhiệm						
	- Chi mua văn phòng phẩm						
e	Nguồn vệ sinh chung	6.580.000	6.580.000		6.580.000	6.580.000	-
	- Chi tiền công vệ sinh	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000	
	- Chi mua đồ dùng vệ sinh	3.880.000	3.880.000		3.880.000	3.880.000	
f	Nguồn ngoài giờ	52.546.000	52.546.000		52.546.000	52.546.000	-
	- Chi tiền giáo viên	44.776.000	44.776.000		44.776.000	44.776.000	
	- Chi tiền quản lý	7.770.000	7.770.000		7.770.000	7.770.000	
g	Nguồn khen thưởng	8.950.000	8.950.000		8.950.000	8.950.000	
	- Chi khen thưởng	8.950.000	8.950.000		8.950.000	8.950.000	
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)				9.384.008	9.384.008	-
05	Nộp ngân sách nhà nước						
06	Nộp cấp trên						
07	Bổ sung nguồn kinh phí						
08	Trích lập các quỹ						
09	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08) (*)				9.384.008	9.384.008	-

Đông Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022

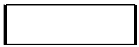
Người lập biểu

Hiệu Trưởng

Phạm Thị Kim Lưu

Phạm Thị Huyền

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4



Loại	Kho ản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Tổng số			Ngân sách trong Nước		
					Số báo cáo	Số xét duyet/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyet/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
490	492			Chi thường xuyên	3.252.880.000	3.252.880.000	-	3.252.880.000	3.252.880.000	-
				Chi thanh toán cá nhân	2.618.142.900	2.618.142.900	-	2.618.142.900	2.618.142.900	-
		6000		Tiền lương	1.325.616.600	1.325.616.600	-	1.325.616.600	1.325.616.600	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.325.616.600	1.325.616.600	-	1.325.616.600	1.325.616.600	-
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-			-	-	
			6049	Lương khác	-			-	-	
		6050		thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-
			6051	xuyên theo hợp đồng	-		-	-	-	-
			6099	Tiền công khác	-		-	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	794.971.000	794.971.000	-	794.971.000	794.971.000	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.542.000	37.542.000	-	37.542.000	37.542.000	-
			6102	Phụ cấp khu vực	88.208.000	88.208.000	-	88.208.000	88.208.000	-
			6106	Phụ cấp thêm giờ	18.796.300	18.796.300	-	18.796.300	18.796.300	-
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-		-	-	-	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	560.303.900	560.303.900	-	560.303.900	560.303.900	-
			6113	công việc	1.788.000	1.788.000	-	1.788.000	1.788.000	-
			6115	thâm niên nghề	88.332.800	88.332.800	-	88.332.800	88.332.800	-
			6149	Khác	-		-	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	11.622.000	11.622.000	-	11.622.000	11.622.000	-
			6201	Thưởng thường xuyên	11.622.000	11.622.000	-	11.622.000	11.622.000	-
			6249	Khác	-		-	-	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-
			6257	Tiền nước uống	-		-	-	-	-
			6299	Các khoản khác	-			-	-	
		6300		Các khoản đóng góp	349.403.300	349.403.300	-	349.403.300	349.403.300	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	261.629.000	261.629.000	-	261.629.000	261.629.000	-
			6302	Bảo hiểm y tế	44.154.000	44.154.000	-	44.154.000	44.154.000	-
			6303	Kinh phí công đoàn	29.154.300	29.154.300	-	29.154.300	29.154.300	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.466.000	14.466.000	-	14.466.000	14.466.000	-
		6400		nhân	136.530.000	136.530.000	-	136.530.000	136.530.000	-
			6404	Chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	136.530.000	136.530.000	-	136.530.000	136.530.000	-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	-		-	-	-	-
				Chi nghiệp vụ chuyên môn	548.422.100	548.422.100	-	548.422.100	548.422.100	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.162.800	20.162.800	-	20.162.800	20.162.800	-
			6501	Thanh toán tiền điện	20.162.800	20.162.800	-	20.162.800	20.162.800	-
			6503	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	-		-	-	-	-
			6549	Khác	-		-	-	-	-
		6550		Vật tư văn phòng	121.011.000	121.011.000	-	121.011.000	121.011.000	-
			6551	Văn phòng phẩm	9.125.000	9.125.000	-	9.125.000	9.125.000	-
			6552	phòng	39.420.000	39.420.000	-	39.420.000	39.420.000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	72.466.000	72.466.000	-	72.466.000	72.466.000	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.244.000	2.244.000	-	2.244.000	2.244.000	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm thuê bao khoán điện thoại) thuê bao đường điện thoại, fax	264.000	264.000	-	264.000	264.000	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê bao đường truyền mạng	1.980.000	1.980.000	-	1.980.000	1.980.000	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-		-	-	-	-
			6608	Phim ảnh âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	-			-	-	
		6650		Hội nghị	17.240.000	17.240.000		17.240.000	17.240.000	
			6651	In, mua tài liệu	-			-	-	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	9.150.000	9.150.000		9.150.000	9.150.000	
			6699	Chi phí khác	8.090.000	8.090.000		8.090.000	8.090.000	
		6700		Công tác phí	8.670.000	8.670.000	-	8.670.000	8.670.000	-

			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	120.000	120.000	-	120.000	120.000	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	150.000	150.000	-	150.000	150.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-		-	-	-	-
			6704	Khoản công tác phí	8.400.000	8.400.000	-	8.400.000	8.400.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	62.222.400	62.222.400	-	62.222.400	62.222.400	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-			-	-	
			6757	Thuê lao động trong nước	62.222.400	62.222.400	-	62.222.400	62.222.400	-
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-		-	-	-	-
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	169.943.000	169.943.000	-	169.943.000	169.943.000	-
			6907	Nhà cửa	-		-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	68.758.000	68.758.000	-	68.758.000	68.758.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-		-	-	-	-
			6915	Máy phát điện	-		-	-	-	-
			6917	máy tính	-			-	-	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	54.705.000	54.705.000	-	54.705.000	54.705.000	-
			6949	sở khác	46.480.000	46.480.000	-	46.480.000	46.480.000	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác	9.300.000	9.300.000	-	9.300.000	9.300.000	-
			6955	Tài sản và các thiết bị văn phòng	9.300.000	9.300.000		9.300.000	9.300.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-		-	-	-	-
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-		-	-	-	-
		7000		của từng ngành	116.028.900	116.028.900	-	116.028.900	116.028.900	-
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	17.891.200	17.891.200	-	17.891.200	17.891.200	-
			7004	Đồng phục, trang phục	-		-	-	-	
			7006	Đèn, tủ bếp, ghế gỗ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không	-		-	-	-	-
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-		-	-	-	-
			7049	Chi phí khác	98.137.700	98.137.700	-	98.137.700	98.137.700	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000	-	21.600.000	21.600.000	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.600.000	21.600.000	-	21.600.000	21.600.000	-
				Các khoản chi khác	86.315.000	86.315.000	-	86.315.000	86.315.000	-
		7750		Mục 7750: Chi khác	86.315.000	86.315.000	-	86.315.000	86.315.000	-
			7756	đơn vị dự toán	1.232.000	1.232.000	-	1.232.000	1.232.000	-
			7758	Chi hỗ trợ khác	-			-	-	
			7799	Chi các khoản khác	85.083.000	85.083.000	-	85.083.000	85.083.000	-
490	492			Chi không thường xuyên	233.152.000	233.152.000	-	233.152.000	233.152.000	
				Chi thanh toán cá nhân	8.152.000	8.152.000	-	8.152.000	8.152.000	
		6100		Phụ cấp lương	6.596.000	6.596.000		6.596.000	6.596.000	
			6149	Phụ cấp khác	6.596.000	6.596.000		6.596.000	6.596.000	
		6150		Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.556.000	1.556.000	-	1.556.000	1.556.000	
			6156	học phí	160.000	160.000	-	160.000	160.000	
			6157	học tập	800.000	800.000	-	800.000	800.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	596.000	596.000		596.000	596.000	
		6400		Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-	-	
			6449	Chi khác	-		-	-	-	
				Chi nghiệp vụ chuyên môn	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	
		6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	-
			6552	phòng	-		-	-	-	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	-		-	-	-	-
		6750		Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-	-	-	-	-	
			6757	Thuê lao động trong nước	-		-	-	-	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	
			6912	Thiết bị tin học	-		-	-	-	
			6913	Máy photocopy	-		-	-	-	

			6921	Đường điện, cấp thoát nước	-		-	-	-	
			6949	sở khác	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	
		7000		của từng ngành	-	-	-	-	-	
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	-		-	-	-	
		7750		Chi khác	-	-	-	-	-	
			7799	Các khoản chi khác	-		-	-	-	

Phạm Thị Kim Lưu

[illegible]

[illegible]

Phạm Thị Huyền

PHỤ LỤC SỐ 01-A

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC LÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 2021

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	80
A.	Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+III)	70	70
I	Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể	55	55
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6
3	Chi sử dụng điện	6	6
4	Chi xăng, dầu	6	6
5	Chi sử dụng nước	6	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	6	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí kinh phí riêng; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	7	7
II	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền (trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không có chức danh lãnh đạo có đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được điểm tối đa tiêu chí này)	5	5
	Đã thực hiện khoán	5	5
	Chưa thực hiện khoán	0	
III	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
B.	Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	10
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	10
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên		0
1	Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	0
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	0
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	0

Đông Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG
CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021**

ST T	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	80
A.	Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II)	70	70
I	Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể	55	55
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6
3	Chi sử dụng điện	6	6
4	Chi xăng, dầu	6	6
5	Chi sử dụng nước	6	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	6	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	7	7
II	Việc thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	15	15
1	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện, đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định		
2	Kết quả thực hiện chấm dứt số hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị không có hợp đồng lao động không đúng quy định hoặc đơn vị đã tự bảo đảm tự chủ tài chính thì được điểm tối đa chỉ tiêu này): Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	5	5
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	5	5
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định		
B.	Kết quả tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	10
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	10
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên		
1	Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5	

Đông Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022
Hiệu Trưởng